

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 2 tháng 3 năm 2026

Số suất ăn: 441

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ ; Tráng miệng: Thanh long
<b>Bữa phụ</b>	Cháo sườn khoai tây, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	2014	Khoai tây	7,94 gam	kg	3,5	18.000	63.000	2.801	60,9	-	639,5
2	4038	Hành lá	0,91 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
3	4082	Rau mùi tàu	0,91 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
4	5044	Quả thanh long	77,1 gam	kg	34	27.500	935.000	13.600	442	-	2.958
5	7053	Sườn lợn (cả xương)	34,01 gam	kg	15	100.000	1.500.000	12.062	1.154,6	825,6	-
6	7084	Thịt lợn, nạc vai	24,72 gam	kg	10,9	140.000	1.526.000	16.459	2.310,8	806,6	-
7	9004	Trứng vịt	35,6 gam	kg	15,7	60.000	942.000	23.708	1.796,1	1.657,9	400,7
8	13003	Gừng tươi	0,68 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
9	13017	Nước mắm cá	1,81 gam	lít	0,8	68.000	54.400	278	40,5	0,1	28,8
10	13034	Hạt nêm	1,81 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
11	13039	Bột canh	1,81 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	104,54 gam	kg	46,1	20.000	922.000	158.584	3.641,9	461	34.989,9
13	500018	Dầu đậu nành Simply	4,99 gam	lít	2,2	57.000	125.400	19.800	-	2.200	-
14	500019	Mỡ lợn sống	4,54 gam	kg	2	70.000	140.000	12.600	-	1.400	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,15 gam	kg	5,8	260.000	1.508.000	28.246	1.131	1.345,6	2.668
16	500054	Rau cải ngọt	29,48 gam	kg	13	16.000	208.000	845	182	13	-
17	500055	Con ghẹ biển làm sạch	5,44 gam	kg	2,4	52.000	124.800	414	91,4	5,4	-
18	500063	Hành củ tái	1,13 gam	kg	0,5	32.000	16.000	120	6,5	-	24
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>8.159.900</b>	<b>291.307</b>	<b>10.990</b>	<b>8.731</b>	<b>41.988</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>				<b>50%</b>	615	23,1	20,5	84,6	
59%	41%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>					<b>661 kcal</b>	24,9	19,8	95,2	
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>					<b>107,4%</b>	<b>108,1%</b>	<b>96,6%</b>	<b>112,6%</b>	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>					100 kcal	178 kcal	381 kcal		
69%	31%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>					<b>15,1%</b>	<b>27,1%</b>	<b>57,8%</b>		
<b>Chi phí thực phẩm</b>		<b>8.159.900 VND</b>		<b>Chi phí bình quân 1 suất ăn</b>			<b>18.503 VND</b>		<b>Chênh lệch</b>		



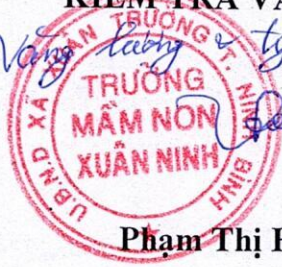
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-3 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**

**NGƯỜI LẬP**

*Năng lượng tỷ lệ P:L:G đảm bảo*

**Phạm Thị Huyền**

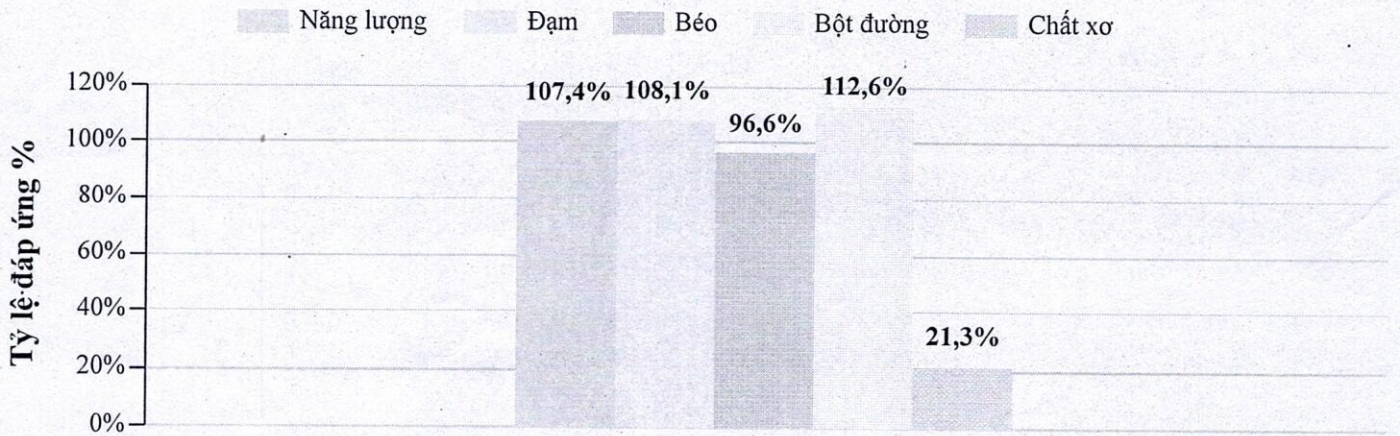


*Tuyệt*

**Đỗ Thị Tuyệt**

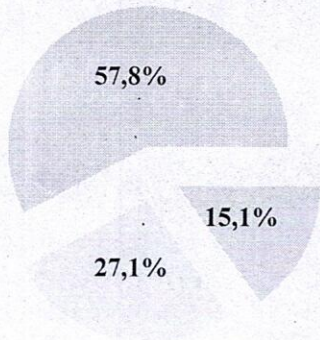
**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

**Các chỉ số dinh dưỡng**



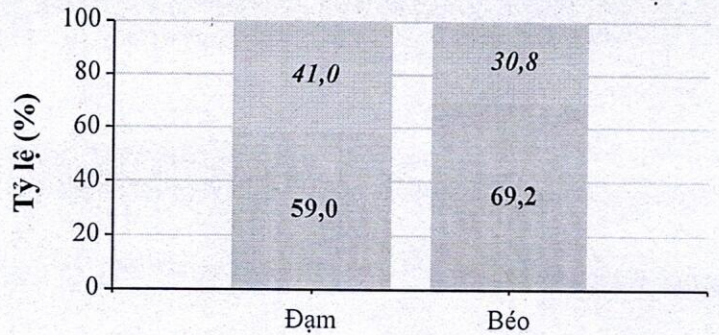
**TỶ LỆ P:L:G**

Đạm Béo Bột đường



**GỐC THỰC PHẨM**

Gốc thực vật Gốc động vật



UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG  
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 2 tháng 3 năm 2026

Số suất ăn: 163

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Thanh long
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô riêu cáy, thịt lợn sấn vai cà chua hành lá, rau mùi..

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	4,29 gam	kg	0,7	12.000	8.400	128	4	-	27,9
2	4038	Hành lá	1,23 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
3	4082	Rau mùi tàu	1,23 gam	kg	0,2	40.000	3.000	34	3,4	-	5,1
4	5044	Quả thanh long	68,71 gam	kg	11,2	27.500	308.000	4.480	145,6	-	974,4
5	7084	Thịt lợn, nạc vai	21,47 gam	kg	3,5	140.000	490.000	5.285	742	259	-
6	7611	Thịt lợn sấn vai	16,87 gam	kg	2,75	138.000	379.500	6.353	473	495	-
7	9004	Trứng vịt	37,42 gam	kg	6,1	60.000	366.000	9.211	697,8	644,2	155,7
8	13003	Gừng tươi	0,61 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
9	13017	Nước mắm cá	1,84 gam	lít	0,3	68.000	20.400	104	15,2	-	10,8
10	13034	Hạt nêm	1,84 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
11	13039	Bột canh	1,84 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	59,51 gam	kg	9,7	20.000	194.000	33.368	766,3	97	7.362,3
13	500018	Dầu đậu nành Simply	6,13 gam	lít	1	57.000	57.000	9.000	-	1.000	-
14	500019	Mỡ lợn sống	6,13 gam	kg	1	70.000	70.000	6.300	-	700	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	10,43 gam	kg	1,7	260.000	442.000	8.279	331,5	394,4	782
16	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,37 gam	kg	0,55	260.000	143.000	2.778	126,5	145,8	239,3
17	500048	Bún khô HH	19,63 gam	kg	3,2	30.000	96.000	10.646	182,4	18,2	2.438,1
18	500054	Rau cải ngọt	26,38 gam	kg	4,3	16.000	68.800	280	60,2	4,3	-
19	500055	Con ghẹ biển làm sạch	5,52 gam	kg	0,9	52.000	46.800	155	34,3	2	-
20	500062	Cáy đồng sống	11,04 gam	kg	1,8	155.000	279.000	1.677	338,8	31,7	-
21	500063	Hành củ tái	1,23 gam	kg	0,2	32.000	6.400	48	2,6	-	9,6
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>3.014.100</b>	<b>98.777</b>	<b>3.971</b>	<b>3.798</b>	<b>12.107</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>					930	34,9	36,2	116,3	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>				<b>65%</b>	605	22,7	23,5	75,6	
69%	31%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>					<b>606 kcal</b>	24,4	23,3	74,3	
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>					<b>100,2%</b>	<b>107,5%</b>	<b>99,1%</b>	<b>98,3%</b>	



Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)			97 kcal	210 kcal	297 kcal
70%	30%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G			16,1%	34,7%	49,2%
Chi phí thực phẩm	3.014.100 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.491 VND		Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND		9 VND		

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**  
*Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo*  
  
**Phạm Thị Huyền**

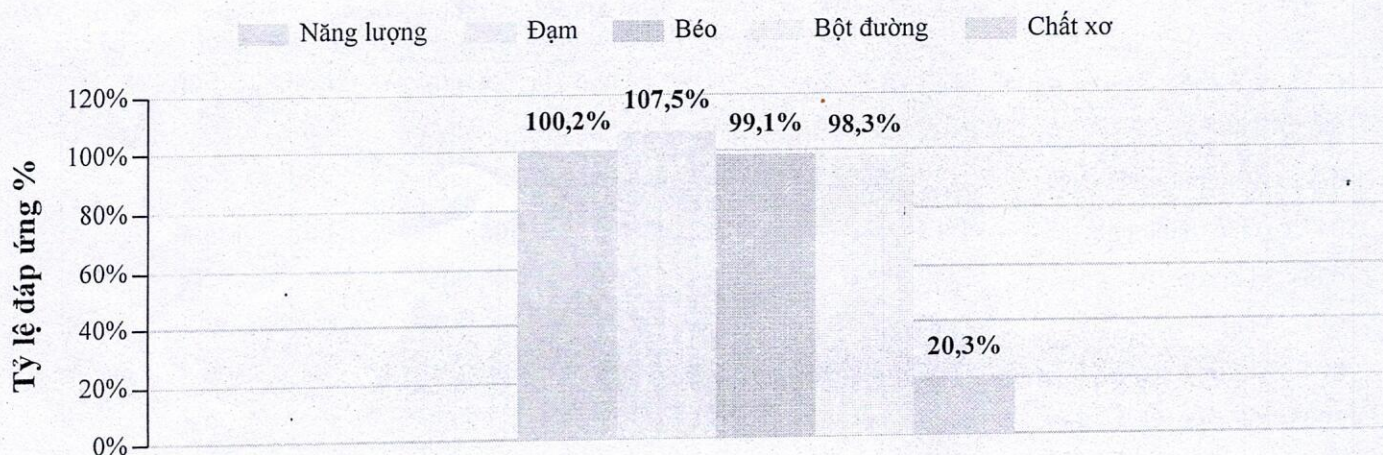
**NGƯỜI LẬP**

*Tuyệt*

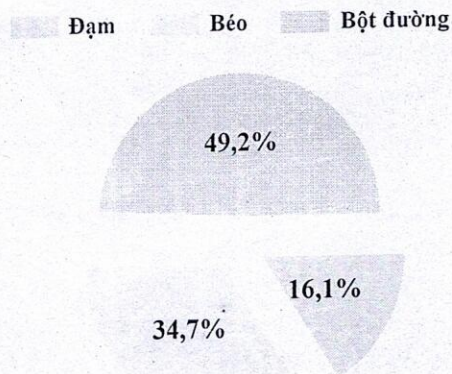
**Đỗ Thị Tuyết**

### MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

#### Các chỉ số dinh dưỡng



#### TỶ LỆ P:L:G



#### GỐC THỰC PHẨM

